

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý IV – Năm 2014**

Hà Nội, tháng 01 năm 2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>129,543,627,094</b> | <b>143,354,201,443</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> |             | <b>41,742,254,322</b>  | <b>68,820,042,237</b>  |
| 1. Tiền                                          | 111        | V.01        | 2,142,254,322          | 320,042,237            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | 39,600,000,000         | 68,500,000,000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>26,358,683,900</b>  | <b>12,454,739,173</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |             | 27,050,572,000         | 27,203,379,373         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn             | 129        |             | (691,888,100)          | (14,748,640,200)       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>60,026,866,091</b>  | <b>60,801,125,394</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                       | 131        |             | -                      | 100,000,000            |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132        |             | 12,000,000,000         | 17,000,000,000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                      | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán      | 135        |             | 50,137,763,087         | 44,101,125,394         |
| 5. Các khoản phải thu khác                       | 138        | V.03        | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 139        |             | (2,110,896,996)        | (400,000,000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>V.04</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>1,415,822,781</b>   | <b>1,278,294,639</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | 37,310,000             | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước           | 154        | V.05        | 1,251,270,075          | 1,251,270,075          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 127,242,706            | 27,024,564             |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>5,800,516,455</b>   | <b>6,227,011,089</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       |            |             | <b>2,965,109,464</b>   | <b>3,088,732,031</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | V.08        | 2,013,022,786          | 2,034,645,353          |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 6,052,768,446          | 5,052,768,446          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (4,039,745,660)        | (3,018,123,093)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                     | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | V.10        | 952,086,678            | 1,054,086,678          |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 3,596,296,230          | 3,536,296,230          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (2,644,209,552)        | (2,482,209,552)        |
| 3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang        | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                     | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>1,014,343,356</b>   | <b>1,350,000,000</b>   |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                        | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh       | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                    | 253        |             | -                      | -                      |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán                    | 254        |             | -                      | -                      |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | -                      | -                      |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                           | 258        | V.13        | 1,350,000,000          | 1,350,000,000          |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 5. Dự phòng giảm giá CK và ĐT dài hạn khác | 259        |             | (335,656,644)          | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>1,821,063,635</b>   | <b>1,788,279,058</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | V.14        | 43,384,418             | 103,473,794            |
| 2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại              | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán          | 263        |             | 1,740,369,217          | 1,645,881,606          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                    | 268        |             | 37,310,000             | 38,923,658             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>250</b> |             | <b>135,344,143,549</b> | <b>149,581,212,532</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>23,337,531,734</b>  | <b>45,487,479,734</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>23,337,531,734</b>  | <b>45,487,479,734</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.15        | -                      | 5,798,605,752          |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 1,000,000,000          | -                      |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 500,000,000            | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.16        | 963,085,728            | 451,889,744            |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 251,700,000            | 289,901,000            |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328        | V.18        | 20,622,746,006         | 38,947,083,238         |
| 13. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 329        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>C- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>112,006,611,815</b> | <b>104,093,732,798</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>112,006,611,815</b> | <b>104,093,732,798</b> |
| 1. Vốn đầu tư chủ sở hữu                       | 411        |             | 135,289,000,000        | 135,289,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 306,000,000            | 306,000,000            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | 445,000,000            | 445,000,000            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (24,033,388,185)       | (31,946,267,202)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>135,344,143,549</b> | <b>149,581,212,532</b> |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

| CHỈ TIÊU                                               | MÃ SỐ     | Quý IV                 |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------|------------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                        |           | Năm nay                | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>Doanh thu</b>                                       | <b>01</b> | <b>1,378,008,430</b>   | <b>4,669,548,036</b> | <b>6,474,767,605</b>               | <b>11,992,507,446</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |           |                        |                      |                                    |                       |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán               |           | 415,757,505            | 228,974,384          | 1,582,854,731                      | 829,863,245           |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn        |           | 0                      | 2,298,683,000        | 62,219,527                         | 5,287,402,870         |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                             |           | 861,000,000            | 0                    | 861,000,000                        |                       |
| Doanh thu khác                                         |           | 101,250,925            | 2,141,890,652        | 3,968,693,347                      | 5,875,241,331         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>02</b> |                        | 0                    |                                    |                       |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)     | 10        | 1,378,008,430          | 4,669,548,036        | 6,474,767,605                      | 11,992,507,446        |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>11</b> | <b>(9,501,229,215)</b> | <b>796,532,552</b>   | <b>(8,627,057,760)</b>             | <b>4,432,303,608</b>  |
| Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)      | 20        | 10,879,237,645         | 3,873,015,484        | 15,101,825,365                     | 7,560,203,838         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>25</b> | <b>3,643,362,565</b>   | <b>1,007,189,017</b> | <b>7,188,946,348</b>               | <b>2,773,358,666</b>  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)     | 30        | 7,235,875,080          | 2,865,826,467        | 7,912,879,017                      | 4,786,845,172         |
| <b>Thu nhập khác</b>                                   | <b>31</b> |                        | 0                    | 0                                  | 458,545,455           |
| <b>Chi phí khác</b>                                    | <b>32</b> |                        | 0                    | 0                                  | 465,381,243           |
| Lợi nhuận khác ( 40=31-32)                             | 40        | 0                      | 0                    | 0                                  | (6,835,788)           |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)</b> | <b>60</b> | <b>7,235,875,080</b>   | <b>2,865,826,467</b> | <b>7,912,879,017</b>               | <b>4,780,009,384</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                     | <b>61</b> |                        | 0                    | 0                                  |                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                      | <b>62</b> |                        | 0                    | 0                                  |                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 70=60-61-62)</b>          | <b>70</b> | <b>7,235,875,080</b>   | <b>2,865,826,467</b> | <b>7,912,879,017</b>               | <b>4,780,009,384</b>  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>80</b> |                        | -                    |                                    |                       |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
*(Theo phương pháp gián tiếp)*
**Quý IV năm 2014**
*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                                               | MS | TM   | Lũy kế từ đầu nay đến cuối quý này |                  |
|------------------------------------------------------------------------|----|------|------------------------------------|------------------|
|                                                                        |    |      | Năm nay                            | Năm trước        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                      |    |      |                                    |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                | 01 |      | 7,912,879,017                      | (37,621,561,078) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                            |    |      | (12,537,472,889)                   | 30,020,570,127   |
| - Khấu hao TSCĐ                                                        | 02 |      | 1,183,622,567                      | 1,181,616,199    |
| - Các khoản lập dự phòng                                               | 03 |      | (13,721,095,456)                   | 28,838,953,928   |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động              | 08 |      | (4,624,593,872)                    | (7,600,990,951)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                        | 09 |      | 774,259,303                        | 43,113,563,745   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                              | 10 |      | -                                  | -                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp) | 11 |      | (16,351,342,248)                   | (228,996,329)    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                         | 12 |      | (37,310,000)                       | (452,248,492)    |
| - Lãi vay đã trả                                                       | 13 |      | -                                  | -                |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                     | 14 |      |                                    |                  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                | 15 |      |                                    |                  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động                                          | 16 |      | (468,659,363)                      | (379,968,691)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán              | 20 |      | (20,707,646,180)                   | 34,451,359,282   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                         |    |      |                                    |                  |
| 1. Tiền mua TSCĐ và XDCB                                               | 21 |      | (1,060,000,000)                    | (999,014,523)    |
| 2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ                          | 22 |      |                                    |                  |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 23 |      | 335,656,644                        | -                |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 24 |      | 152,807,373                        | (33,780,146,647) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                              | 30 |      | (571,535,983)                      | (34,779,161,170) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                     |    |      |                                    |                  |
| 1. Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu                                     | 31 | VI.1 |                                    |                  |
| 4. Tiền trả nợ vay                                                     | 34 |      | (5,798,605,752)                    | (2,158,450,500)  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                             | 36 |      |                                    |                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                           | 60 |      | (5,798,605,752)                    | (2,158,450,500)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50 = 20+30+40)                      | 61 |      | (27,077,787,915)                   | (2,486,252,388)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                        | 70 |      | 68,820,042,237                     | 3,316,854,778    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70 = 50+60+61)                    | 80 |      | 41,742,254,322                     | 830,602,390      |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Trần Thiên Hà

## **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

| <b>Mã số</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                                        | <b>Thuyết minh</b> | <b>31-12-2014</b> | <b>01-01-2014</b> |
|--------------|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 006          | 6. Chứng khoán lưu ký                                  |                    | 191,686,170,000   | 243,797,380,000   |
| 007          | 6.1. Chứng khoán giao dịch                             |                    | 187,476,630,000   | 241,222,620,000   |
| 008          | - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký          |                    | 75,000,000        | 1,258,620,000     |
| 009          | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước      |                    | 185,832,630,000   | 238,395,000,000   |
| 010          | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài      |                    | 1,569,000,000     | 1,569,000,000     |
| 027          | 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                        |                    | 4,208,800,000     | 2,408,300,000     |
| 029          | - Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước |                    | 4,208,800,000     | 2,408,300,000     |
| 037          | 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                         |                    | 740,000           | 166,460,000       |
| 039          | - Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước  |                    | 740,000           | 166,460,000       |
| 050          | 7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết  |                    | 670,420,000       | 762,780,000       |
| 051          | 7.1. Chứng khoán giao dịch                             |                    | 670,420,000       | 762,780,000       |
| 052          | - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký          |                    |                   |                   |
| 053          | - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước      |                    | 670,420,000       | 762,780,000       |
| 083          | 9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán     |                    | 10,421,250,000    | 10,410,000,000    |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV năm 2014**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần chứng khoán An Phát được thành lập theo Quyết định cấp giấy phép kinh doanh chứng khoán số 63/UBCK-GPHĐKD ngày 15/11/2007 của Chủ tịch UBCK Nhà nước

Giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK ngày 14/01/2011 của Chủ tịch UBCK Nhà nước

Vốn điều lệ: 135.289.000.000 đồng

Trụ sở chính tại: Tầng 5 - 30,32 Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh Chứng khoán

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

**Tổng số công nhân viên và người lao động: 17 người**

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2014

**Nguyên tắc ghi các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị   | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng  | 03-08 năm   |
| - Phương tiện vận tải | 08 năm      |
| - Phần mềm quản lý    | 05 năm      |

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")**

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV năm 2014**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV năm 2014**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn

### Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức kỳ hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

### 1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                    | 31-12-2014            | 01-01-2014            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                           | 8,499,173             | 2,117,000             |
| Tiền gửi ngân hàng                 | 41,733,755,149        | 68,817,925,237        |
| - Tiền gửi của Công ty chứng khoán | 1,168,287,041         | 54,711,166            |
| - Tiền ký quỹ của nhà đầu tư       | 965,468,108           | 263,214,071           |
| - Các khoản tương đương tiền       | 39,600,000,000        | 68,500,000,000        |
| Tiền đang chuyển                   |                       |                       |
| Cộng                               | <b>41,742,254,322</b> | <b>68,820,042,237</b> |

### 2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

| Chỉ tiêu                    | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND) |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| a) Cửa Công ty Chứng khoán  | 20,220                                              | 242,082,000                                                       |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 20,220                                              | 242,082,000                                                       |
| - Trái phiếu                |                                                     |                                                                   |
| -                           | -                                                   | -                                                                 |
| - Chứng khoán khác          |                                                     | -                                                                 |
| b) Cửa người đầu tư         | 16,013,813                                          | 179,262,211,000                                                   |
| - Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ | 16,013,813                                          | 179,262,211,000                                                   |
| - Trái phiếu                |                                                     |                                                                   |
| - Chứng khoán khác          |                                                     |                                                                   |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>16,034,033</b>                                   | <b>179,504,293,000</b>                                            |

### 3 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                               | Số lượng  | Giá trị theo sổ kế toán | Tăng (giảm) so với giá trị trường | Tổng giá trị theo thị trường |
|----------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| I. Chứng khoán thương mại              |           |                         |                                   |                              |
| II. Chứng khoán đầu tư                 | 1,136,534 | 27,050,572,000          | (691,888,100)                     | 26,358,683,900               |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán          | 1,136,534 | 27,050,572,000          | (691,888,100)                     | 26,358,683,900               |
| - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn |           |                         |                                   | -                            |
| III. Đầu tư góp vốn                    |           |                         | -                                 | -                            |

### 6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
**Quý IV năm 2014**

|                                       | 31-12-2014            | 01-01-2014            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chứng khoán thương mại                | 27,050,572,000        | 27,203,379,373        |
| - Chứng khoán niêm yết                | 856,997,500           | 1,009,804,873         |
| - Chứng khoán chưa niêm yết           | 26,193,574,500        | 26,193,574,500        |
| Đầu tư ngắn hạn khác                  | -                     | -                     |
| - Mua trái phiếu HBB                  |                       |                       |
| - Tiền gửi ngân hàng BIDV             |                       |                       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | (691,888,100)         | (14,748,640,200)      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>26,358,683,900</b> | <b>12,454,739,173</b> |

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                              | 31-12-2014            | 01-01-2014            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng                          | -                     | 100,000,000           |
| Trả trước cho người bán                      | 12,000,000,000        | 17,000,000,000        |
| Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán | 50,137,763,087        | 44,101,125,394        |
| Phải thu khác                                | -                     | -                     |
| - Phải thu khác                              |                       |                       |
| - Phải thu hợp đồng repo                     | -                     |                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi                    | (2,110,896,996)       | (400,000,000)         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>60,026,866,091</b> | <b>60,801,125,394</b> |

**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 31-12-2014           | 01-01-2014           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1,251,270,075        | 1,251,270,075        |
| <b>Cộng</b>                | <b>1,251,270,075</b> | <b>1,251,270,075</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

**9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

|                        | 31-12-2014           | 01-01-2014           |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| - Đầu tư Sức khỏe Việt | 1,350,000,000        | 1,350,000,000        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1,350,000,000</b> | <b>1,350,000,000</b> |

**10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**
*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu             | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tài sản cố định khác | Cộng          |
|----------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b> |                   |                                 |                      |               |
| 1. Số dư đầu kỳ      | 5,052,768,446     |                                 |                      | 5,052,768,446 |
| 2. Số tăng trong kỳ  | 1,000,000,000     | -                               | -                    | 1,000,000,000 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
**Quý IV năm 2014**

|                                      |                      |   |   |                      |
|--------------------------------------|----------------------|---|---|----------------------|
| - Mua sắm mới                        | 1,000,000,000        | - | - | 1,000,000,000        |
| - Tăng khác                          |                      | - | - | -                    |
| <b>3. Số giảm trong năm</b>          | -                    | - | - | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán               |                      |   |   | -                    |
| - Giảm khác                          |                      | - | - | -                    |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>              | <b>6,052,768,446</b> | - | - | <b>6,052,768,446</b> |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b> |                      |   |   |                      |
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>               | <b>3,018,123,093</b> |   |   | <b>3,018,123,093</b> |
| <b>2. Số tăng trong kỳ</b>           | <b>770,329,726</b>   | - | - | <b>770,329,726</b>   |
| - Trích khấu hao                     | 770,329,726          |   |   | 770,329,726          |
| - Tăng khác                          | -                    | - | - | -                    |
| <b>3. Số giảm trong kỳ</b>           | -                    | - | - | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán               |                      |   |   | -                    |
| - Giảm khác                          |                      |   |   | -                    |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>              | <b>3,788,452,819</b> | - | - | <b>3,788,452,819</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>          |                      |   |   |                      |
| <b>1. Đầu kỳ</b>                     | <b>2,034,645,353</b> | - | - | <b>2,034,645,353</b> |
| <b>2. Cuối kỳ</b>                    | <b>2,264,315,627</b> | - | - | <b>2,264,315,627</b> |

**11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**
*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                             | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng          |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                 |                   |                   |               |
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>               | -                 | 3,596,296,230     | 3,596,296,230 |
| <b>2. Số tăng trong kỳ</b>           | -                 | -                 | -             |
| - Mua sắm mới                        | -                 | -                 | -             |
| - Tăng khác                          | -                 | -                 | -             |
| <b>3. Số giảm trong kỳ</b>           | -                 | -                 | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                 | -                 | -             |
| - Giảm khác                          | -                 | -                 | -             |
| <b>4. Số dư cuối năm</b>             | -                 | 3,596,296,230     | 3,596,296,230 |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |               |
| <b>1. Số dư đầu kỳ</b>               | -                 | 2,482,209,552     | 2,482,209,552 |
| <b>2. Số tăng trong kỳ</b>           | -                 | 413,292,841       | 413,292,841   |
| - Trích khấu hao                     | -                 | 413,292,841       | 413,292,841   |
| - Tăng khác                          | -                 | -                 | -             |
| <b>3. Số giảm trong kỳ</b>           | -                 | -                 | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán               | -                 | -                 | -             |
| - Giảm khác                          | -                 | -                 | -             |
| <b>4. Số dư cuối kỳ</b>              | -                 | 2,895,502,393     | 2,895,502,393 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>          |                   |                   |               |
| <b>1. Đầu kỳ</b>                     | -                 | 1,114,086,678     | 1,114,086,678 |
| <b>2. Cuối kỳ</b>                    | -                 | 700,793,837       | 700,793,837   |

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
**Quý IV năm 2014**

| Vốn điều lệ tính đến ngày 30/06/2014 | TSCĐ và trang thiết bị |               | Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ |
|--------------------------------------|------------------------|---------------|-------------------------------------------------|
|                                      | Chỉ tiêu               | Giá trị       |                                                 |
| 135,289,000,000                      | Nguyên giá             | 9,649,064,676 | 0.07                                            |
|                                      | Khấu hao               | 6,683,955,212 |                                                 |
|                                      | Giá trị còn lại        | 2,965,109,464 | 0.02                                            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>x</b>               | <b>x</b>      | <b>x</b>                                        |

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|                    | 31-12-2014 | 01-01-2014 |
|--------------------|------------|------------|
| Sửa chữa văn phòng |            | -          |
| <b>Cộng</b>        | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                    | 31-12-2014           | 01-01-2014           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu   | 120,000,000          | 120,000,000          |
| Tiền nộp bổ sung   | 1,061,385,014        | 1,061,385,014        |
| Tiền lãi           | 558,984,203          | 464,496,592          |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>1,740,369,217</b> | <b>1,645,881,606</b> |

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                      | 31-12-2014 | 01-01-2014           |
|----------------------|------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn         | -          | 5,798,605,752        |
| - Vay đối tượng khác | -          | 5,798,605,752        |
| <b>Cộng</b>          | <b>-</b>   | <b>5,798,605,752</b> |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                    | 31-12-2014         | 01-01-2014         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT          | 162,837,231        | 82,837,231         |
| Các loại thuế khác | 800,248,497        | 369,052,513        |
| <b>Cộng</b>        | <b>963,085,728</b> | <b>451,889,744</b> |

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                          | 31-12-2014            | 01-01-2014            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn                       | 1,175,000             |                       |
| BHXH, BHYT, BHTN                         | 19,317,750            |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 20,500,437,902        | 38,500,000,000        |
| Phải trả Trung tâm Giao dịch chứng khoán |                       |                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 101,815,354           | 447,083,238           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>20,622,746,006</b> | <b>38,947,083,238</b> |

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
**Quý IV năm 2014**
**a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                   | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|----------------------------|------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>      | <b>104,093,732,798</b> | <b>7,912,879,017</b> |               | <b>112,006,611,815</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 135,289,000,000        |                      |               | 135,289,000,000        |
| Quỹ đầu tư phát triển      | 306,000,000            |                      |               | 306,000,000            |
| Quỹ dự phòng tài chính     | 445,000,000            |                      |               | 445,000,000            |
| LN sau thuế chưa phân phối | (31,946,267,202)       | 7,912,879,017        |               | (24,033,388,185)       |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>104,093,732,798</b> | <b>7,912,879,017</b> | <b>-</b>      | <b>112,006,611,815</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | Tỷ lệ (%)   | Cuối kỳ VND            | Tỷ lệ (%)   | Đầu kỳ VND             |
|----------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước       | 0%          | -                      | 0%          | -                      |
| Vốn góp của đối tượng khác | 100%        | 135,289,000,000        | 100%        | 135,289,000,000        |
| - <i>Pháp nhân nắm giữ</i> | 0%          |                        | 0%          |                        |
| - <i>Thế nhân nắm giữ</i>  | 100%        | 135,289,000,000        | 100%        | 135,289,000,000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>100%</b> | <b>135,289,000,000</b> | <b>100%</b> | <b>135,289,000,000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                            | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                  | 135,289,000,000 | 135,289,000,000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>                                    | 135,289,000,000 | 135,289,000,000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>                             |                 |                 |
| - <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>                             | -               | -               |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>                                   | 135,289,000,000 | 135,289,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                  | -               | -               |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước:</i>   |                 | -               |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này:</i> |                 | -               |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | Đầu kỳ VND | Cuối kỳ VND |
|----------------------------------------|------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13,528,900 | 13,528,900  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13,528,900 | 13,528,900  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 13,528,900 | 13,528,900  |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -          | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -           |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | -          | -           |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -          | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13,528,900 | 13,528,900  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 13,528,900 | 13,528,900  |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -          | -           |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành          | 10,000     | 10,000      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

### 14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

|                                                 | Quý IV/2014          | Quý IV/2013          |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 415,757,505          | 228,974,384          |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | -                    | 2,298,683,000        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                      | 861,000,000          | -                    |
| Doanh thu khác                                  | 101,250,925          | 2,141,890,652        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1,378,008,430</b> | <b>4,669,548,036</b> |

### 15 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|                                               | Quý IV/2014            | Quý IV/2013        |
|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán        | (9,501,229,215)        | 796,532,552        |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | -                      | -                  |
| Chi phí khác                                  | -                      | -                  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>(9,501,229,215)</b> | <b>796,532,552</b> |

### 16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                       | Quý IV/2014          | Quý IV/2013          |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý             | 801,256,000          | 600,566,152          |
| Chi phí vật liệu quản lý, CC lao động |                      | 861,190              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 330,909,924          | 383,695,017          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 2,158,044,367        | 2,009,646,562        |
| Chi phí khác bằng tiền                | 353,152,274          | (1,986,718,714)      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3,643,362,565</b> | <b>1,007,189,017</b> |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nghị

Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Thiên Hà

